

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 3);

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 của HĐND huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách huyện đầu tư;

Căn cứ Văn bản số 159/CV-HĐND ngày 14/9/2021 của HĐND huyện về việc phúc đáp Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 10/9/2021 của UBND huyện;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 29/TTr-TCKH ngày 15/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2021 cho UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện (có biểu kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào kế hoạch vốn được phân bổ, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai, thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, các nghị định; các hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực hiện các nội dung sau:

1. Giải ngân vốn ngân sách nhà nước năm 2021 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các nghị định hướng dẫn thi hành Luật.

2. Chủ động bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để triển khai thực hiện Chương trình đúng với tiêu chí, quy định tại Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; thực hiện chế độ thanh quyết toán vốn đúng thời gian quy định, đảm bảo phát huy hiệu quả vốn đầu tư theo đúng kế hoạch được giao.

3. Định kỳ hằng tháng, quý, cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp, báo cáo UBND huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Tài chính (báo cáo);
- TT Huyện ủy (báo cáo);
- TT HĐND huyện (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND huyện;
- Website: <https://chuprong.gialai.gov.vn>;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Vũ Đình Hạnh

PHẦN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA HÀ TẦNG GIAO THÔNG VÀ KINH MƯƠNG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PRÔNG

(Kèm theo Quyết định số: **1981/QĐ-UBND** ngày **15** tháng **9** năm 2021 của UBND huyện Chư Prông)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng chiều dài tuyến (m)	Qui mô, năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch vốn năm 2021										
						Quyết định, ngày tháng năm	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện hỗ trợ				Ngân sách xã, vốn nhân dân đóng góp và vốn huy động khác	Đơn vị	Ghi chú	
											Vốn tính phân cấp huyện đầu tư	Vốn kết dư ngân sách năm 2020	Vốn tiền sử dụng đất	Trong đó				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
TỔNG SỐ							29.065.106	29.065.106	10.490.000	9.763.000	1.700.000	6.276.000	1.787.000	8.812.106				
A	Hạ tầng giao thông		26.535				28.504.519	28.504.519	10.266.000	9.594.000	1.790.000	6.107.000	1.787.000	8.644.519				
I	Xã Ia Me		2.995				3.530.266	3.530.266	1.244.015	1.357.000	0	1.357.000	0	929.251				
1	Đường giao thông thôn Yên Me	Ia Me	215		2021	17/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	241.154	241.154	84.239	60.000		60.000		96.915	UBND xã Ia Me			
2	Đường giao thông làng Nốt 1	Ia Me	300		2021	12/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	319.053	319.053	115.325	142.000		142.000		61.728	UBND xã Ia Me			
3	Đường giao thông làng Quen	Ia Me	200		2021	11/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	221.796	221.796	76.676	81.000		81.000		64.120	UBND xã Ia Me			
4	Đường giao thông làng Xom	Ia Me	1.500		2021	18/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	1.868.637	1.868.637	663.610	810.000		810.000		395.027	UBND xã Ia Me			
5	Đường giao thông làng Nốt 3	Ia Me	230		2021	14/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	249.166	249.166	88.916	62.000		62.000		98.250	UBND xã Ia Me			
6	Đường giao thông thôn Xuân Me 2	Ia Me	550		2021	16/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	630.460	630.460	215.249	202.000		202.000		213.211	UBND xã Ia Me			
II	Xã Ia Tôt		706				752.394	752.394	253.489	328.000	0	328.000	0	170.905				
1	Đường giao thông thôn 1, thôn Nhon Hia, thôn 4, làng Ó Kily	Ia Tôt	706		2021	292/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	752.394	752.394	253.489	328.000		328.000		170.905	UBND xã Ia Tôt			
III	Xã Ia Vê		925				1.017.608	1.017.608	412.603	273.000	0	273.000	0	332.005				
1	Đường giao thông thôn Đông Hải	Ia Vê	725		2021	14/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	802.058	802.058	323.950	216.000		216.000		262.108	UBND xã Ia Vê			
2	Đường giao thông thôn Tân Thủy	Ia Vê	200		2021	115/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	215.550	215.550	88.653	57.000		57.000		69.897	UBND xã Ia Vê			
IV	Xã Ia Drang		3.877				3.925.799	3.925.799	1.574.414	1.055.000	0	1.055.000	0	1.296.385				
1	Đường giao thông thôn An Hòa	Ia Drang	437		2021	374/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	441.574	441.574	177.175	119.000		119.000		145.399	UBND xã Ia Drang			



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng chiều dài tuyến (m)	Qui mô, năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch vốn năm 2021							Đơn vị	Ghi chú
						Quyết định, ngày tháng năm	TNMT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn tỉnh phân cấp huyện đầu tư	Vốn kết dư ngân sách năm 2020	Vốn tiền sử dụng đất	Ngân sách xã, vốn nhân dân đóng góp và vốn huy động khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Dương giao thôn Hợp Thắng	la Drang	940	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16, Bm=3m, Bn=5m	2021	376/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	944.473	944.473	380.248	252.000		252.000		312.225	UBND xã la Drang	
2	Dương giao thôn Đức Nghĩa	la Drang	500	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16, Bm=3m, Bn=5m	2021	375/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	502.404	502.404	202.317	134.000		134.000	166.087	UBND xã la Drang		
3	Dương giao thôn Đức Nghĩa (nhánh 1)	la Drang	1.000	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16, Bm=3m, Bn=5m	2021	393/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	1.018.674	1.018.674	407.337	275.000		275.000	336.337	UBND xã la Drang		
4	Dương giao thôn Đức Nghĩa (nhánh 2)	la Drang	1.000	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16, Bm=3m, Bn=5m	2021	402/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	1.018.674	1.018.674	407.337	275.000		275.000	336.337	UBND xã la Drang		
V	Xã la Bông		300				323.978	323.978	119.024	63.000	0	63.000	0	141.954		
1	Dương GTNT làng Trào	la Bông	300	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16, Bm=3m, Bn=5m	2021	110/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	323.978	323.978	119.024	63.000	0	63.000	0	141.954	UBND xã la Bông	
VI	Thị trấn		1.845				2.106.738	2.106.738	693.760	726.000	0	0	726.000	686.978		Chiều dài BTXM 602,4m, duy tu sửa chữa 320m
1	Hèm đường 30 tháng 4	Thị trấn	922,4	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16cm, Bm=3,5m, Bn=5m + HTTN. Sửa chữa mặt đường làng nhua 01 lớp TCN 1,8kg/cm2	2021	382/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	1.025.054	1.025.054	287.230	403.000			403.000	334.824	UBND thị trấn	
2	Hèm đường Hùng Vương (hèm vỏ quán Gió Chiếu)	Thị trấn	387,3	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16cm, Bm=3,5m, Bn=5,5m	2021	381/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	454.970	454.970	170.913	136.000			136.000	148.057	UBND thị trấn	
3	Đường sau lưng trung tâm GDNN-GDTX	Thị trấn	70	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16cm, Bm=3,5m, Bn=5,5m	2021	384/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	81.691	81.691	30.744	24.000			24.000	26.947	UBND thị trấn	
4	Đường quy hoạch số 17	Thị trấn	377	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16cm, Bm=3,5m, Bn=5,5m	2021	380/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	442.178	442.178	165.913	132.000			132.000	144.265	UBND thị trấn	
5	Hèm Nguyễn Văn Tỏi	Thị trấn	88,7	Đường BTXM, M250, đá 2x4 dây 16cm, Bm=3,5m, Bn=4,5m	2021	383/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	102.845	102.845	38.960	31.000			31.000	32.885	UBND thị trấn	
VIII	Xã Bình Giáo		1.592				1.664.175	1.664.175	568.853	549.000	0	0	549.000	546.322		
1	Dương giao thôn Thanh Bình	Bình Giáo	914	Đường BTXM M200, đá 2x4, dây 16cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	216/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	977.336	977.336	324.705	333.000			333.000	319.631	UBND xã Bình Giáo	
2	Dương giao thôn làng Mũi	Bình Giáo	678	Đường BTXM M200, đá 2x4, dây 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	217/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	686.839	686.839	244.148	216.000			216.000	226.691	UBND xã Bình Giáo	
VIII	Xã Thăng Hưng		1.895				1.788.878	1.788.878	650.711	546.000	0	0	546.000	592.167		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng chiều dài tuyến (m)	Quy mô, năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch vốn năm 2021							Đơn vị	Ghi chú
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện hỗ trợ			Ngân sách xã, vốn nhân dân đóng góp và vốn huy động khác			
										Vốn tỉnh phân cấp huyện đầu tư	Vốn kết dư ngân sách năm 2020	Vốn tiền sử dụng đất				
1	Đường giao thông nội đồng thôn 4, 6	Thăng Hưng	700	Đường BTXM M200, đá 2x4 dày 16cm, Bm=3m, Bn=4m + HITN	2021	155/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	690.899	690.899	247.644	215.000	215.000	0	37.000	228.255	UBND xã Thăng Hưng	
2	Đường giao thông nội đồng thôn 4	Thăng Hưng	400	Đường BTXM M200, đá 2x4 dày 16cm, Bm=2,5m, Bn=3,5m	2021	154/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	333.547	333.547	120.304	101.000	101.000	0	198.000	112.243	UBND xã Thăng Hưng	
3	Đường GTNT thôn 1, 4	Thăng Hưng	795	Đường BTXM M200, đá 2x4, dày 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	153/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	764.432	764.432	282.763	230.000	230.000	0	269.000	251.669	UBND xã Thăng Hưng	
IX	Xã Ia Kiy		590				581.504	581.504	224.377	173.000	0	173.000	0	184.127		
1	Đường giao thông nội đồng làng Kla (khu cao su đợt 16)	Ia Kiy	240	Đường BTXM M200, đá 2x4, dày 16cm, Bm=3m, Bn=4m	2021	170/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	235.209	235.209	91.270	74.000	74.000	0	57.000	69.939	UBND xã Ia Kiy	
2	Đường giao thông nội đồng làng Kla (đường đi suối Lân)	Ia Kiy	350	Đường BTXM M200, đá 2x4, dày 16cm, Bm=3m, Bn=4m	2021	171/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	346.295	346.295	133.107	99.000	99.000	0	208.000	114.188	UBND xã Ia Kiy	
X	Xã Ia Phin		2.650				2.537.748	2.537.748	941.965	757.000	0	757.000	0	838.783		
1	Đường giao thông thôn Hưng Tiến	Ia Phin	200	Đường BTXM M200, đá 2x4, dày 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	302/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	189.143	189.143	70.818	57.000	57.000	0	37.000	61.325	UBND xã Ia Phin	
2	Đường giao thông thôn Grang (nhánh 1, 2)	Ia Phin	730	Đường BTXM M200, đá 2x4, dày 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	306/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	697.566	697.566	259.310	208.000	208.000	0	230.256	230.256	UBND xã Ia Phin	
3	Đường giao thông thôn Grang (nhánh 3,4,5,6)	Ia Phin	920	Đường BTXM M200, đá 2x4, dày 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	305/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	880.987	880.987	327.012	262.000	262.000	0	291.975	291.975	UBND xã Ia Phin	
4	Đường giao thông thôn Grang 1	Ia Phin	800	Đường BTXM M200, đá 2x4, dày 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	308/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	770.052	770.052	284.825	230.000	230.000	0	255.227	255.227	UBND xã Ia Phin	
XI	Xã Bầu Cạn		1.763				1.683.066	1.683.066	622.998	504.000	0	504.000	0	556.068		
1	Đường GTNT thôn Bình An	Bầu Cạn	123	Đường BTXM M200, đá 2x4 dày 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	380/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	121.235	121.235	44.653	37.000	37.000	0	39.582	39.582	UBND xã Bầu Cạn	
2	Đường GTNT thôn Đoàn Kết	Bầu Cạn	700	Đường BTXM M200, đá 2x4 dày 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	381/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	662.927	662.927	245.658	198.000	198.000	0	219.269	219.269	UBND xã Bầu Cạn	
3	Đường GTNT thôn Đồng Tâm	Bầu Cạn	940	Đường BTXM M200, đá 2x4 dày 16cm, Bm=3m, Bn=4m	2021	379/QĐ-UBND ngày 07/9/2021	898.904	898.904	332.687	269.000	269.000	0	297.217	297.217	UBND xã Bầu Cạn	
XII	Xã Ia Bàng		2.587				2.497.613	2.497.613	906.308	567.000	0	10.000	557.000	1.024.305		
1	Đường GTNT thôn Phú Tân	Ia Bàng	1.700	Đường BTXM M200, đá 2x4, dày 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	218/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	1.651.989	1.651.989	594.460	383.000	10.000	0	373.000	674.529	UBND xã Ia Bàng	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng chiều dài tuyến (m)	Quy mô, năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch vốn năm 2021									
						7	8	9	10	Ngân sách huyện hỗ trợ		14	15	16	17		
										11	12					13	Ngân sách xã, vốn nhân dân đóng góp và vốn huy động khác
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			16	17				
										Quyết định, ngày tháng năm	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn tỉnh phân cấp huyện đầu tư
1	Dường GTNT làng Klah Bàng	la Bàng	887	Dường BTXXM, M200, đã 2x4, dây 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	217/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	845.624	845.624	311.848	184.000	0	184.000	349.776	UBND xã la Bàng			
XIII	Xã la Ga		250				260.814	260.814	97.021	78.000	0	78.000	85.793				
1	Dường giao thông nông thôn Thông Nhứt	la Ga	100	Dường BTXXM, M200, đã 2x4, dây 16cm, Bm=3m, Bn=3,5m	2021	138/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	102.578	102.578	38.764	30.000		30.000	33.814	UBND xã la Ga			
2	Dường giao thông nông thôn Dông Tâm	la Ga	150	Dường BTXXM, M200, đã 2x4, dây 16cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	139/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	158.236	158.236	58.257	48.000		48.000	51.979	UBND xã la Ga			
XIV	Xã la Pior		1.420				1.673.656	1.673.656	562.897	567.000	0	567.000	543.759				
1	Dường giao thông thôn 8	la Pior	494	Dường BTXXM, M200, đã 2x4 dây 16 cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	188/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	581.582	581.582	194.470	199.000		199.000	188.112	UBND xã la Pior			
2	Dường giao thông làng Me	la Pior	245	Dường BTXXM, M200, đã 2x4 dây 16 cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	186/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	283.112	283.112	96.500	94.000		94.000	92.612	UBND xã la Pior			
3	Dường giao thông thôn 6	la Pior	681	Dường BTXXM, M200, đã 2x4 dây 16 cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	187/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	808.962	808.962	271.927	274.000		274.000	263.035	UBND xã la Pior			
XV	la Pia		3.140				4.160.282	4.160.282	1.393.565	2.051.000	1.700.000	351.000	715.717				
1	Dường GTNT làng Hát (trục thôn làng Hát)	la Pia	230	Dường BTXXM, đã 2x4, M250, dây 16 cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	253/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	275.607	275.607	101.119	127.000		127.000	47.488	UBND xã la Pia			
2	Dường GTNT làng Hát (dường đi nhà mở làng Hát)	la Pia	220	Dường BTXXM, đã 2x4, M250, dây 16 cm, Bm=3m, Bn=5m	2021	254/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	276.417	276.417	98.588	130.000		130.000	47.829	UBND xã la Pia			
3	Dường GTNT làng Xom Pôt (dường ngang lộ 2 làng Xom Pôt)	la Pia	290	Dường BTXXM, đã 2x4, M250, dây 16 cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	255/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	395.375	395.375	128.091	200.000		200.000	67.284	UBND xã la Pia			
4	Dường GTNT làng Xom Pôt (Dường đi nhà mở làng Pôt cũ)	la Pia	430	Dường BTXXM, đã 2x4, M250, dây 16 cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	256/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	536.848	536.848	191.223	252.000		252.000	93.625	UBND xã la Pia			
5	Dường GTNT làng Xom Pôt (dường vào nhà mở mới làng Xom cũ)	la Pia	290	Dường BTXXM, đã 2x4, M250, dây 16 cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	257/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	381.745	381.745	130.626	185.000		185.000	66.119	UBND xã la Pia			
6	Dường GTNT làng Lũ (dường vào làng Lũ cũ)	la Pia	730	Dường BTXXM, đã 2x4, M250, dây 16 cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	258/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	1.065.376	1.065.376	331.732	552.000		201.000	351.000	181.644	UBND xã la Pia		

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng chiều dài tuyến (m)	Qui mô, năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh (tiêu chí)		Kế hoạch vốn năm 2021										Đơn vị	Ghi chú
						Quyết định, ngày tháng năm	TMBĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn tỉnh phân cấp huyện đầu tư	Trong đó	Vốn kết dư ngân sách năm 2020	Vốn tiền sử dụng đất	Ngân sách xã, vốn nhân dân đóng góp và vốn huy động khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
7	Dường GTNT làng Lúa (đường xường suối Tờ)	la Pia	400	Dường BTXM, đá 2x4, M250, dày 16 cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	259/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	546.539	546.539	177.559	275.000	275.000				93.980	UBND xã la Pia			
8	Dường GTNT làng Lúa (đường qua nhà ông Ai - ông Bường)	la Pia	550	Đường BTXM, đá 2x4, M250, dày 16 cm, Bm=3m, Bn=5m + HTTN	2021	260/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	682.375	682.375	234.627	330.000	330.000				117.748	UBND xã la Pia			
B	Kênh mương nội đồng		500				560.587	560.587	224.000	169.000	0	169.000	0	167.587					
I	Xã la Lâu		500				560.587	560.587	224.000	169.000	0	169.000	0	167.587					
1	Kênh Phó Hiên	la Lâu	500	Kênh kích thước 0,5x0,7(m), kết cấu bê tông cốt thép M200, thành và đáy kênh dày 0,1m	2021	114/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	560.587	560.587	224.000	169.000					167.587	UBND xã la Lâu			